

Số: 2347/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số 367/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 574/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thống Nhất tại Thông báo số 147/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thống Nhất tại Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 5388/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	20.513,40	20.481,51	-31,89
1.1	Đất trồng lúa	362,35	362,35	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>270,02</i>	<i>270,02</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.870,65	1.866,55	-4,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.312,48	17.285,99	-26,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	107,84	107,84	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	860,08	858,78	-1,30
2	Đất phi nông nghiệp	4.339,45	4.371,34	31,89
2.1	Đất quốc phòng	59,20	59,20	-
2.2	Đất an ninh	8,80	8,80	-
2.3	Đất khu công nghiệp	328,25	328,25	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	121,73	121,73	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	70,61	73,45	2,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53,08	55,41	2,33
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	187,23	187,23	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.383,78	1.410,66	26,88
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất giao thông	899,08	922,50	23,42
	- Đất thủy lợi	61,09	61,09	-
	- Đất cơ sở văn hóa	25,74	25,74	-
	- Đất cơ sở y tế	5,00	4,83	-0,17
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	74,86	78,49	3,63
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	11,01	11,01	-
	- Đất công trình năng lượng	5,01	5,01	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,73	0,73	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,77	0,77	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	129,47	129,47	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	63,21	63,21	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	102,83	102,83	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 5388/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,19	0,19	-
	- Đất chợ	4,63	4,63	-
	- Đất hạ tầng khác	0,16	0,16	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,87	3,82	-0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,97	0,97	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.024,94	1.024,83	-0,11
2.12	Đất ở tại đô thị	128,85	128,85	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,64	22,64	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,08	1,08	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,27	1,27	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	194,78	194,78	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	745,57	745,57	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	2,80	2,80	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5388/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	208,73	235,45	26,72
1.1	Đất trồng lúa	0,31	0,31	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,72	2,72	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	207,70	231,12	23,42
1.4	Đất nông nghiệp khác	-	1,30	1,30
2	Đất phi nông nghiệp	0,11	0,58	0,47
2.1	Đất khu công nghiệp	0,11	0,11	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	-	0,31	0,31
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở y tế	-	0,24	0,24
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	-	0,07	0,07
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	0,05	0,05
2.4	Đất ở tại nông thôn	-	0,11	0,11

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5388/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	548,48	580,37	31,89
1.1	Đất trồng lúa	11,06	11,06	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	82,23	86,33	4,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	439,63	466,12	26,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11,76	11,76	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	3,80	5,10	1,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00	35,00	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	35,00	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5388/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	552,38	586,07	33,69
1.1	Đất trồng lúa	11,06	11,06	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	83,53	87,63	4,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	442,23	470,52	28,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11,76	11,76	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	3,80	5,10	1,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	37,00	37,00	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	37,00	37,00	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 12 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 367/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thống Nhất và Bản đồ bổ sung khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Thống Nhất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THỐNG NHẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 2247 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT.Dầu Giây	Xuân Thiện		
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.481,51	2.805,66	2.967,91	1.138,06	1.231,35	1.722,75	2.975,94	1.633,93	2.420,56	678,75	2.906,60		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	362,35	-	0,07	-	122,10	-	35,31	200,29	-	-	4,58		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	270,02	-	-	-	103,08	-	16,23	149,04	-	-	1,67		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.866,55	24,07	117,63	87,66	290,98	309,18	282,58	582,65	55,58	2,64	113,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.285,99	2.753,64	2.461,41	983,69	710,37	1.301,47	2.598,34	775,63	2.273,69	676,08	2.751,67		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,84	0,91	19,89	8,48	10,33	47,11	12,88	5,14	1,01	-	2,09		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	858,78	27,04	368,91	58,23	97,57	64,99	46,83	70,22	90,28	0,03	34,68		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.371,34	206,44	358,17	976,37	229,69	176,46	535,93	314,90	626,57	734,88	211,93		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,20	0,40	25,00	-	29,66	-	-	-	-	4,14	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	5,00	-	-	-	-	-	-	-	3,80	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	328,25	-	-	-	-	-	-	-	-	328,25	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,73	-	-	-	-	-	41,86	-	79,87	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,45	8,77	1,98	35,77	0,29	0,02	9,48	-	2,88	10,51	3,75		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,41	0,43	10,89	-	4,44	0,17	18,93	0,16	12,72	5,23	2,44		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	187,23	-	66,48	-	-	-	17,82	-	102,93	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.410,66	100,93	119,67	105,45	99,18	73,65	163,41	135,75	287,65	236,18	88,79		
	Trong đó:														
	- Đất giao thông	DGT	922,50	83,13	87,33	56,13	76,02	51,32	139,54	114,41	90,58	160,86	63,18		



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 2347 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	235,45	61,30	26,30	5,02	1,77	-	103,64	2,00	13,67	12,45	9,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,31	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,72	-	-	-	0,72	-	-	2,00	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	231,12	61,30	25,00	5,02	0,74	-	103,64	-	13,67	12,45	9,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,58	-	-	-	-	-	-	0,47	-	0,11	-
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,31	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-
	Trong đó:												
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-



Phụ lục III

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 2347 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT.Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	580,37	20,40	38,27	40,99	32,71	0,15	168,43	84,66	106,92	45,24	42,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,06	-	-	0,68	1,31	0,07	6,00	3,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,33	-	-	-	12,52	0,08	44,49	28,10	1,14	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	466,12	20,40	36,97	33,27	16,88	-	113,22	51,76	105,78	45,24	42,60
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	-	7,04	-	-	4,72	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,10	-	1,30	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,00	-	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,00	-	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-



Phụ lục IV

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỨC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 2347/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bà Rịa Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	586,07	20,40	39,07	41,49	32,71	2,75	168,43	84,66	106,92	45,24	44,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,06	-	-	0,68	1,31	0,07	6,00	3,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,63	-	0,80	0,50	12,52	0,08	44,49	28,10	1,14	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	470,52	20,40	36,97	33,27	16,88	2,60	113,22	51,76	105,78	45,24	44,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	-	7,04	-	-	4,72	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,10	-	1,30	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,00	2,00	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	37,00	2,00	-	-	10,00	10,00	-	15,00	-	-	-